

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐỖ VĂN PHƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG
ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TỪ NĂM 2008 ĐẾN NĂM 2023

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Mã số: 9229015

HÀ NỘI - 2026

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Nguyễn Thắng Lợi



2. TS. Trần Thị Mỹ Hương



Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện
hợp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 2026

**Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và tác động sâu rộng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tri thức đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và là nguồn tài nguyên chiến lược định hình năng lực cạnh tranh cùng vị thế của mỗi quốc gia. Nhận thức sâu sắc quy luật khách quan đó, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhất quán khẳng định vị trí trung tâm của con người và coi tri thức là lực lượng nòng cốt, hạt nhân dẫn dắt sự nghiệp hiện đại hóa đất nước. Tư duy chiến lược này được thể hiện xuyên suốt và ngày càng hoàn thiện qua hệ thống văn kiện, từ Nghị quyết số 27-NQ/TW của Trung ương khóa X đến các kỳ Đại hội XI, XII và XIII, với định hướng coi phát triển nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược then chốt. Đây được xem là tiền đề mang tính quyết định để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, giúp Việt Nam vượt qua bẫy thu nhập trung bình và hiện thực hóa mục tiêu trở thành nước phát triển vào năm 2045.

Bên cạnh vai trò động lực đối với kinh tế và xã hội, việc xây dựng đội ngũ tri thức còn là nhiệm vụ chính trị đặc biệt hệ trọng gắn liền với bảo đảm độc lập, tự chủ và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Là chủ thể trực tiếp tham gia nghiên cứu lý luận, hoạch định đường lối, chính sách và kiến tạo hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam mới, đội ngũ tri thức giữ vị trí tiên phong trong việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước bối cảnh các thế lực thù địch tăng cường chống phá thông qua chiến lược “diễn biến hòa bình” trên không gian mạng nhằm chia rẽ, lôi kéo và làm phai nhạt lý tưởng chính trị, yêu cầu thực tiễn đặt ra là phải xây dựng một thế hệ tri thức vừa có trình độ chuyên môn cao, vừa vững vàng về bản lĩnh chính trị. Lực lượng này phải đủ năng lực bảo vệ, làm sáng tỏ bản chất khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên quyết phản bác các quan điểm sai trái, đồng thời làm tốt công tác tổng kết thực tiễn để phục vụ đắc lực cho công cuộc phát triển đất nước.

Thực tiễn cho thấy, sau 15 năm (2008-2023) Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ tri thức đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. “Nhận thức trong Đảng, hệ thống chính trị và xã hội về vị trí, vai trò quan trọng của đội ngũ

trí thức ngày càng đầy đủ, toàn diện và sâu sắc hơn”. Đội ngũ trí thức có bước phát triển cả về “số lượng và chất lượng; là lực lượng đi đầu trong nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ”. Tuy nhiên, đối chiếu với yêu cầu bứt phá của đất nước, công tác lãnh đạo của Đảng đối với trí thức vẫn tồn tại những hạn chế, yếu kém: “Chính sách, pháp luật chưa hoàn thiện, đồng bộ; thiếu cơ chế, chính sách đột phá trong đầu tư, huy động nguồn lực, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, tôn vinh trí thức, nhất là bộ phận trí thức tinh hoa”; “cơ cấu, số lượng, chất lượng đội ngũ trí thức chưa hợp lý, thiếu hụt chuyên gia đầu ngành”; “chưa tạo được môi trường thuận lợi động viên trí thức chủ động nghiên cứu, ứng dụng khoa học... việc xây dựng đội ngũ trí thức chưa gắn với mục tiêu, nhiệm vụ của từng ngành, địa phương”... Điều này đặt ra yêu cầu nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức giai đoạn 2008-2023; làm rõ quá trình đổi mới nhận thức của Đảng về vị trí, vai trò của trí thức; quan điểm, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức; đúc rút bài học kinh nghiệm lãnh đạo từ thành công và hạn chế cho giai đoạn tiếp theo là cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Xuất phát từ cách tiếp cận đó, tác giả lựa chọn vấn đề: ***Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức từ năm 2008 đến năm 2023*** làm đề tài luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trình bày, làm rõ quan điểm, chủ trương và sự lãnh đạo của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức từ năm 2008 đến năm 2023, trên cơ sở đó, luận án đánh giá những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân của những thành công, hạn chế và đúc rút những kinh nghiệm có giá trị tham khảo nhằm tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Luận án tiến hành tổng quan và đánh giá một cách hệ thống tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài, làm rõ các kết quả nghiên cứu về trí thức cũng như sự lãnh đạo của Đảng đối với trí thức, từ đó

chỉ ra các “khoảng trống” khoa học và khẳng định tính độc lập của đề tài luận án.

- Luận án đi sâu phân tích bối cảnh tác động và sự phát triển tư duy lý luận, các quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức trong giai đoạn 2008-2023, trọng tâm là Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X và hệ thống văn kiện từ Đại hội X đến Đại hội XIII, Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XIII.

- Phân tích, tái hiện một cách khách quan, khoa học quá trình Đảng lãnh đạo, thực hiện các chủ trương xây dựng đội ngũ trí thức. Qua đó, làm rõ sự phát triển về quy mô, chất lượng, cơ cấu; khẳng định những đóng góp và vai trò của đội ngũ trí thức trong xây dựng, phát triển đất nước..

- Trên cơ sở phân tích thực tiễn, luận án đưa ra các nhận xét, đánh giá toàn diện về những thành tựu, hạn chế và chỉ rõ nguyên nhân; đúc kết những kinh nghiệm, góp phần cung cấp luận cứ khoa học để tiếp tục nâng cao hiệu quả lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức (2008-2023) trên các mặt: phát triển nhận thức, ban hành và thực thi chủ trương về số lượng, chất lượng và phát huy vai trò trí thức trong thời kỳ CNH, HĐH, hội nhập quốc tế. Trọng tâm nghiên cứu là trí thức trong nước phân theo các lĩnh vực: khoa học - công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục - đào tạo, lãnh đạo - quản lý, lực lượng vũ trang và văn học - nghệ thuật; riêng trí thức kiều bào chỉ xem xét ở góc độ chính sách thu hút, còn trí thức ngoài công lập chỉ đề cập khi có liên quan trực tiếp.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- + *Phạm vi về nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức giai đoạn 2008-2023. Nội dung nghiên cứu chính gồm: sự phát triển tư duy lý luận, chủ trương, đường lối của Đảng về vị trí, vai trò của trí thức; thực tiễn Đảng chỉ đạo thể chế hóa, triển khai toàn diện các khâu đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh, tạo môi trường tự do học thuật; sự phát triển về số lượng, chất lượng,

cơ cấu của trí thức; vai trò của trí thức trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước.

+ *Phạm vi về không gian*: Luận án nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng đội ngũ trí thức trên phạm vi cả nước.

+ *Phạm vi về thời gian*: Luận án tập trung nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2023 (Từ khi Đảng ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 6/8/2008 về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đến hết năm 2023).

4. Cơ sở lý luận, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận của luận án được xác lập trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò, vị trí của đội ngũ trí thức trong tiến trình cách mạng; đồng thời, luận án tiếp thu có chọn lọc các kết quả nghiên cứu đã công bố về đội ngũ trí thức của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

4.2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở để nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng đối với đội ngũ trí thức.

- Để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sử dụng kết hợp các phương pháp đặc thù của khoa học Lịch sử Đảng và các phương pháp liên ngành. Trong đó, phương pháp lịch sử giữ vai trò chủ đạo nhằm tái hiện tiến trình lãnh đạo của Đảng giai đoạn 2008-2023 (tập trung ở Chương 2, 3), đi đôi với phương pháp logic để xây chuỗi sự kiện và đúc kết bài học kinh nghiệm (trọng tâm ở Chương 4). Bên cạnh đó, tác giả sử dụng thống kê để đánh giá tình hình nghiên cứu (Chương 1); phân tích văn kiện và tổng hợp các nhận định khoa học về ưu, nhược điểm (Chương 2, 3, 4); so sánh giữa hai giai đoạn cũng như giữa chủ trương với thực tiễn thực hiện; đồng thời tiếp cận liên ngành qua lăng kính xã hội học, chính trị học và kinh tế học để luận giải toàn diện về cơ cấu, chính sách và đóng góp thực tiễn của đội ngũ trí thức.

4.3. Nguồn tư liệu

Nguồn tư liệu của luận án gồm hai hệ thống chính: nguồn sơ cấp là các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị của Đảng (tiêu biểu như Nghị quyết 27-

NQ/TW, Nghị quyết 45-NQ/TW, Văn kiện Đại hội XI, XII, XIII), văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và báo cáo tổng kết, số liệu thống kê chính thức từ các bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2008-2023; nguồn thứ cấp là các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo, bài báo khoa học và luận án trong, ngoài nước liên quan trực tiếp đến đề tài.

5. Đóng góp mới của luận án

- Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ sự phát triển tư duy, nhận thức của Đảng về vị trí, vai trò của trí thức trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Luận án xây dựng và áp dụng thống nhất khung phân loại đội ngũ trí thức theo lĩnh vực hoạt động (khoa học - công nghệ; khoa học xã hội và nhân văn; giáo dục - đào tạo; lãnh đạo, quản lý; lực lượng vũ trang; văn học - nghệ thuật) xuyên suốt cả hai giai đoạn nghiên cứu, trên cơ sở đó làm rõ mối liên hệ logic giữa quan điểm, chủ trương và quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện của Đảng đối với từng nhóm trí thức cụ thể - trong đó có những nhóm còn ít được đề cập trong các công trình nghiên cứu trước đây như trí thức trong doanh nghiệp, trí thức trong lực lượng vũ trang và trí thức người Việt Nam ở nước ngoài.

- Luận án góp phần tái hiện có hệ thống quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức giai đoạn 2008-2023, dựa trên số liệu và sự kiện lịch sử tiêu biểu; đánh giá khách quan những ưu điểm, chỉ ra các hạn chế trong quá trình lãnh đạo và làm rõ nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế đó. Đây là cơ sở thực tiễn, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức trong giai đoạn mới.

- Luận án đúc kết được những kinh nghiệm có tính quy luật về sự lãnh đạo của Đảng đối với trí thức qua 15 năm thực tiễn. Các bài học về việc kiến tạo môi trường tự do sáng tạo, bảo đảm dân chủ trong học thuật và bồi đắp bản lĩnh chính trị cho trí thức... được trình bày trong luận án có giá trị tham khảo quan trọng cho công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần làm sáng tỏ và sâu sắc hơn hệ thống quan điểm, tư duy lý luận của Đảng về đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kết quả nghiên cứu khẳng

định sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng trong việc xác lập vị trí chiến lược của trí thức là “nguyên khí quốc gia”, là lực lượng nòng cốt sáng tạo tri thức và dẫn dắt sự phát triển của xã hội.

Thông qua việc phân tích sự phát triển tư duy từ Nghị quyết số 27-NQ/TW (năm 2008) đến Nghị quyết số 45-NQ/TW (năm 2023), luận án cung cấp những lập luận khoa học về mối quan hệ biện chứng giữa sự lãnh đạo của Đảng và sự phát triển của đội ngũ trí thức. Công trình góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của Đảng về công tác cán bộ, về liên minh công - nông - trí thức và đặc biệt là lý luận về phát huy nhân tố con người trong điều kiện kinh tế tri thức và cuộc CMCN 4.0.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án tổng kết có hệ thống về quá trình 15 năm Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức trên phạm vi cả nước; tái hiện một cách khách quan những thành tựu đạt được, đồng thời phân tích những hạn chế, bất cập trong thực hiện chính sách đối với trí thức giai đoạn 2008 - 2023. Đây là nguồn dữ liệu quan trọng, cung cấp các luận cứ khoa học cho các cơ quan tham mưu của Đảng có cái nhìn toàn diện, khoa học về xây dựng đội ngũ trí thức.

Những kinh nghiệm được đúc kết có giá trị tham khảo cho các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc đổi mới phương thức lãnh đạo, kiến tạo môi trường học thuật dân chủ và phát huy tiềm năng của đội ngũ trí thức tại các địa phương, đơn vị. Đồng thời, luận án góp phần thiết thực trong việc giáo dục chính trị, bồi đắp lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của đội ngũ trí thức đối với sự nghiệp xây dựng đất nước.

Luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tại các học viện, nhà trường và các cơ sở đào tạo trong hệ thống chính trị.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục nội dung luận án được chia thành 4 chương, 9 tiết..

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình nghiên cứu chung về trí thức

Các tác giả nước ngoài, tiêu biểu như Richard Florida, Thẩm Vinh Hoa, Ngô Quốc Diệu, V.A. Mau và Vương Huy Diệu đã làm sâu sắc luận điểm về “tầng lớp sáng tạo”, chiến lược nhân tài như một nhân tố quyết định sự hưng suy của mỗi dân tộc; trong khi B. Kerkvliet phác họa vai trò phản biện chính sách khách quan của trí thức trong thể chế nhất nguyên. Ở trong nước, các công trình, đề tài của Nguyễn Hữu Tăng, Đàm Đức Vượng, Bùi Nhật Quang, Dương Trung Quốc, Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Văn Khánh, Lê Thị Thanh Hương, Phạm Tất Dong, Nguyễn Viết Thông, Nguyễn Đắc Hưng và Nguyễn Công Trí... đã luận giải toàn diện dưới góc độ lý luận và thực tiễn bản chất lao động sáng tạo của trí thức trong lịch sử. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế tri thức, các tác giả Trường Lưu, Cao Thị Phương, Phạm Anh Tú và Võ Khánh Vinh khẳng định yêu cầu cấp bách trong việc đổi mới chính sách đãi ngộ, hoàn thiện cơ chế đòn bẩy lợi ích và kiến tạo môi trường mềm dân chủ, tự do học thuật nhằm giải phóng tối đa nguồn lực trí tuệ phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và sự lãnh đạo của Đảng đối với trí thức

Các nghiên cứu của Trần Dương, Nguyễn Văn Khánh, Đức Vượng, Tạ Ngọc Tấn làm rõ nghệ thuật trọng dụng nhân tài của Hồ Chí Minh; trong khi các nghiên cứu của Nguyễn Thắng Lợi, Lê Công Lương, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Thu Hải phân tích tiến trình Đảng lãnh đạo trí thức, chuyển từ hành chính sang định hướng tư tưởng và tôn trọng tự chủ. Đỗ Mười, Vũ Đình Quyền, Nguyễn Đình Ninh, Bùi Thị Bích Thuận, Phạm Minh Sơn trực diện bàn về đường lối đổi mới gắn với Đại hội XIII và các Nghị quyết Trung ương. Tựu trung, các nghiên cứu thống nhất rằng, thể chế hóa quan điểm của Đảng, xây dựng cơ chế lợi ích và môi trường dân chủ, tự

do học thuật là điều kiện tiên quyết để phát triển đội ngũ trí thức vững mạnh trong kỷ nguyên số và hội nhập quốc tế.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về xây dựng đội ngũ trí thức theo ngành, lĩnh vực, địa phương

Ở Tây Nguyên và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các tác giả như Bùi Tất Thắng, Nguyễn Văn Thành, Vũ Thị Thùy Dung... gắn công tác trí thức với chính sách dân tộc, tôn giáo, phát huy vốn xã hội và tri thức bản địa. Tại các trung tâm kinh tế - khoa học lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, duyên hải miền Trung, các nghiên cứu của Lương Quang Hiến, Nguyễn Xuân Phương... nhấn mạnh yêu cầu “vốn hóa tri thức”, thu hút đặc thù và mô hình liên kết “ba nhà”. Diện mạo trí thức theo ngành và giới được khắc họa qua tư tưởng tôn vinh nữ trí thức (Đỗ Thị Thạch), trí thức hóa công nhân (Bùi Thị Kim Hậu). Trong giáo dục đại học và lực lượng vũ trang, các tác giả Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thanh Hà... chỉ ra, gắn đào tạo với hệ sinh thái sử dụng trong nước, bảo đảm tự do học thuật, kết hợp lãnh đạo chính trị với khơi gợi sáng tạo khoa học quân sự để xây dựng đội ngũ trí thức vừa vững bản lĩnh, vừa tinh thông chuyên môn.

1.2. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố

Một là: Các công trình làm rõ bản chất trí thức là lao động sáng tạo và trách nhiệm xã hội, khẳng định vị thế nòng cốt trong khối liên minh công - nông - trí. Đồng thời, xác lập phương thức lãnh đạo của Đảng thông qua định hướng tư tưởng và cơ chế chính sách, bảo đảm dân chủ học thuật, tuyệt đối không làm thay các tổ chức trí thức.

Hai là: Khẳng định đội ngũ trí thức là nguồn lực vô hạn, lực lượng tiên phong quyết định sự thành công của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức và chủ động thích ứng với Cách mạng công nghiệp 4.0.

Ba là: Cung cấp hệ thống dữ liệu phong phú từ cấp quốc gia, ngành đến địa phương. Các nghiên cứu vừa nêu thành tựu, vừa thẳng thắn chỉ ra các điểm nghẽn về chính sách, gợi mở giải pháp cho giai đoạn mới.

Bốn là: Tái hiện tiến trình phát triển tư duy lý luận của Đảng qua các thời kỳ lịch sử, làm rõ luận cứ ra đời của Nghị quyết 27-NQ/TW năm 2008

và xu hướng vận động của công tác vận động trí thức trong bối cảnh hội nhập, chuyển đổi số.

1.2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Một là: Làm rõ sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng đội ngũ trí thức (2008 - 2023) gắn liền với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước.

Hai là: Đánh giá khách quan, tổng thể những ưu điểm, hạn chế và chỉ rõ nguyên nhân trong quá trình lãnh đạo của Đảng giai đoạn này.

Ba là: Đúc kết các bài học kinh nghiệm từ thực tiễn 15 năm (2008 - 2023), cung cấp luận cứ khoa học để Đảng tiếp tục tăng cường vai trò lãnh đạo đối với đội ngũ trí thức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong kỷ nguyên mới.

.Tiểu kết chương 1

Trên cơ sở tổng quan, phân tích tình hình nghiên cứu, có thể khẳng định vấn đề về trí thức, Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức là chủ đề khoa học thu hút được sự quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu tiếp cận từ nhiều góc độ: lý luận chung về vai trò, vị trí trí thức; trí thức trong lịch sử và thực tiễn chính sách của Nhà nước, ngành, địa phương. Những công trình này cung cấp tư liệu quan trọng. Kế thừa kết quả nghiên cứu, luận án tập trung làm rõ hệ thống chủ trương của Đảng và quá trình lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức giai đoạn 2008-2023; phân tích ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và rút ra bài học kinh nghiệm mang tính quy luật. Qua đó, góp phần bổ sung, phát triển lý luận về sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC (2008-2015)

2.1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

2.1.1. Quan niệm về trí thức và quá trình phát triển nhận thức của Đảng về trí thức (đến trước năm 2008)

2.1.1.1. Khái niệm về “Trí thức”, “đội ngũ trí thức” và “xây dựng đội ngũ trí thức”

Trí thức là tầng lớp xã hội làm việc trí óc bậc cao, có chuyên môn sâu, năng lực sáng tạo và trách nhiệm xã hội, được hình thành từ sự phân công

lao động xã hội. Kế thừa quan điểm Mác - Lênin và thực tiễn cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam (qua Nghị quyết 27 và 45) định vị đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt trong liên minh công - nông - trí thức, giữ vai trò đặc biệt thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kinh tế tri thức. Trên nền tảng đó, xây dựng đội ngũ trí thức là quá trình hình thành, phát triển lực lượng này theo định hướng của Đảng và Nhà nước thông qua đào tạo, bồi dưỡng và đãi ngộ nhân tài, bảo đảm sự phát triển đồng bộ về số lượng, nâng cao chất lượng chuyên môn lẫn phẩm chất chính trị, cùng cơ cấu hợp lý để phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.

2.1.1.2. Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức (đến trước năm 2008)

Xuyên suốt tiến trình cách mạng từ năm 1945 qua hai cuộc kháng chiến và thời kỳ hậu chiến, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn kiên định chủ trương đoàn kết, chiêu mộ và trọng dụng nhân tài, đồng thời đào tạo lực lượng trí thức “vừa hồng vừa chuyên” phục vụ đất nước. Bước vào thời kỳ Đổi mới (1986), Đảng đã tạo đột phá căn bản khi xóa bỏ định kiến hẹp hòi, khẳng định trí thức là người lao động xã hội chủ nghĩa và bảo đảm quyền tự do sáng tạo. Qua các kỳ Đại hội VII, VIII, IX và X, nhận thức lý luận tiếp tục được nâng tầm chiến lược: xác định khoa học - công nghệ cùng giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, chuyển mạnh từ xác định vị thế sang hoàn thiện chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ nhân tài. Đặc biệt, Đảng đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW (năm 2008) lần đầu tiên đưa ra định nghĩa toàn diện về trí thức và định hình hệ thống quan điểm chiến lược xây dựng đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.1.2. Bối cảnh quốc tế

Bước sang thế kỷ XXI, sự bùng nổ kinh tế tri thức và cách mạng khoa học - công nghệ đã làm thay đổi lực lượng sản xuất, đưa cạnh tranh quốc tế chuyển từ tài nguyên, vốn sang năng lực sáng tạo và đội ngũ trí thức tinh hoa. Các quốc gia hình thành mô hình quản trị nhân lực đặc trưng: Mỹ, Thụy Điển chú trọng hệ sinh thái giáo dục thực dụng và phát huy vốn tri thức; Hàn Quốc, Trung Quốc chuyển từ “lợi tức nhân khẩu” sang “lợi tức nhân tài” bằng chiến lược đầu tư và thu hút học giả toàn cầu; Malaysia, Singapore khẳng định ưu thế quản lý bài bản, đãi ngộ vượt trội để ngăn chảy máu chất xám... Thực tiễn này gợi mở cho Việt Nam: cần một chiến

lược quốc gia toàn diện, dài hạn gắn với nhu cầu thị trường lao động; tăng cường đầu tư cho giáo dục và khoa học - công nghệ; đồng thời kiến tạo môi trường học thuật cởi mở, hấp dẫn để thu hút và phát huy trí thức trong nước, kiều bào và chuyên gia quốc tế, biến nguồn lực trí tuệ thành động lực nội sinh nâng tầm vị thế quốc gia.

2.1.3. Thực tiễn trong nước

Trải qua hơn hai thập kỷ đổi mới (1986-2006) Việt Nam đã đạt được những thành tựu có ý nghĩa lịch sử, tạo thế và lực mới cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đội ngũ trí thức Việt Nam đã phát triển nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng, khẳng định vai trò lực lượng nòng cốt trên mọi lĩnh vực. Dù vậy, trước đòi hỏi của nền kinh tế tri thức và áp lực cạnh tranh gay gắt sau khi gia nhập WTO (2007), thực tiễn cũng bộc lộ những điểm nghẽn lớn khi chất lượng đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu, thiếu hụt trầm trọng các chuyên gia đầu ngành, hẫng hụt thế hệ kế cận, cơ cấu bất hợp lý và đối mặt với nguy cơ chảy máu chất xám sang các tập đoàn đa quốc gia do môi trường làm việc chưa thực sự tạo động lực sáng tạo. Thực trạng này đặt ra yêu cầu khách quan, cấp thiết phải tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo vĩ mô của Đảng trong công tác xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh, đáp ứng toàn diện yêu cầu, nhiệm vụ của giai đoạn cách mạng mới..

2.2. QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

2.2.1. Quan điểm của Đảng

Đảng định vị trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng, đồng thời nâng tầm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thành một đột phá chiến lược, tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Việc xây dựng đội ngũ trí thức được xác định là trách nhiệm chung của toàn xã hội và hệ thống chính trị, trong đó sự lãnh đạo định hướng của Đảng và quản lý vĩ mô của Nhà nước giữ vai trò quyết định, kết hợp chặt chẽ với chức năng đoàn kết, tập hợp của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức hội. Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong khuôn khổ pháp luật; trọng dụng và đãi ngộ đặc biệt đối với nhân tài dựa trên phẩm chất, năng lực và giá trị cống hiến thực tiễn, nhằm phụng sự tối cao cho mục tiêu phát triển quốc gia.

2.2.2. Chủ trương của Đảng

Trong giai đoạn 2008-2015, từ Nghị quyết 27-NQ/TW và các văn kiện của Đảng đã hình thành hệ thống chủ trương toàn diện về xây dựng đội ngũ trí thức. Trọng tâm là đào tạo và bồi dưỡng, với đổi mới căn bản giáo dục phổ thông, nâng cao đào tạo sau đại học để tạo trí thức tinh hoa, đồng thời chú trọng lý luận chính trị và đạo đức nghề nghiệp. Song song với đó, Đảng chủ trương phát triển đội ngũ trí thức cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu, ưu tiên ba nhóm chủ lực: khoa học - công nghệ, khoa học xã hội-nhân văn và lãnh đạo - quản lý. Bên cạnh đó, việc đổi mới thể chế, chính sách quản lý, sử dụng và đãi ngộ trí thức được coi là khâu then chốt, nhằm tạo môi trường pháp lý minh bạch, đánh giá khách quan, trọng dụng nhân tài và cải cách chế độ đãi ngộ vật chất lẫn tinh thần. Đảng cũng nhấn mạnh việc thu hút trí thức Việt kiều và quốc tế, coi đây là nguồn lực quý báu để tiếp cận tri thức tiên tiến, chuyển giao công nghệ và nâng cao trình độ đội ngũ trong nước. Những định hướng này tạo nền tảng cho việc xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2.3. QUÁ TRÌNH CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC (2008-2015)

2.3.1. Quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách

2.3.1.1. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức

Quá trình thực hiện chủ trương đào tạo, bồi dưỡng trí thức giai đoạn 2008-2015 được triển khai đồng bộ từ thể chế pháp lý đến cơ sở giáo dục. Trên tầng vĩ mô, tinh thần Nghị quyết 27-NQ/TW và Hiến pháp 2013 được cụ thể hóa qua Luật Giáo dục 2009, Luật Giáo dục Đại học 2012 và Luật Khoa học - Công nghệ 2013, đánh dấu bước chuyển từ quản lý hành chính sang quản lý bằng chất lượng, trao quyền tự chủ cho đại học, chuẩn hóa giảng viên và bảo đảm ngân sách nghiên cứu tối thiểu 2% hằng năm. Đồng thời, Nhà nước ban hành Chiến lược phát triển nhân lực và khoa học - công nghệ 2011-2020 cùng các đề án quy mô lớn như 322/356, 911, 599, 1558 để đào tạo cán bộ, giảng viên và nhân lực chuyên sâu ở nước ngoài. Ở cấp thực thi, các trường đại học chuyển sang hệ thống tín chỉ, áp dụng chuẩn kiểm định quốc tế (AUN-QA, CDIO), lấy người học làm trung tâm, chuẩn hóa ngoại ngữ - tin học và mở rộng liên kết quốc tế. Những đổi mới này đã kiến

tạo hệ sinh thái học thuật mở, đặt nền móng cho thể hệ trí thức mới đáp ứng yêu cầu hội nhập..

2.3.1.2. Quản lý, sử dụng, đãi ngộ; tạo môi trường dân chủ, tự do học thuật cho đội ngũ trí thức

Đảng đã tập trung lãnh đạo hoàn thiện cơ chế, xây dựng môi trường làm việc dân chủ, sáng tạo và chính sách đãi ngộ phù hợp để phát huy tối đa năng lực đội ngũ trí thức. Hành lang pháp lý được định hình qua Luật Cán bộ, công chức (2008) và Luật Viên chức (2010), tách bạch hành chính với sự nghiệp, xóa bỏ cơ chế “biên chế suốt đời” bằng hợp đồng gắn hiệu suất và quyền tự chủ. Tư duy lấy con người làm trung tâm tiếp tục thể hiện trong Luật Giáo dục đại học (2012) và Luật Khoa học - Công nghệ (2013), mở đường cho việc lượng hóa năng lực thực chất bằng các tiêu chí quốc tế, đồng thời chuẩn hóa chức danh và phát triển học thuật qua quỹ NAFOSTED.

Song song với đó, môi trường học thuật dân chủ và tự do tư tưởng được thúc đẩy dưới tinh thần Chỉ thị 42-CT/TW, cùng với việc nâng cao vai trò tư vấn, phản biện của các tổ chức trí thức như VUSTA. Về đãi ngộ, cơ chế trả lương linh hoạt theo vị trí việc làm và hợp pháp hóa nguồn thu từ sản phẩm trí tuệ đã giúp trí thức từng bước “sống được bằng nghề”. Chính sách cũng chú trọng thu hút sinh viên xuất sắc, nhà khoa học trẻ (Kết luận 86-KL/TW), kiều bào và chuyên gia quốc tế (Nghị định 87/2014/NĐ-CP), đồng thời điều động trí thức trẻ tình nguyện về vùng khó khăn và bảo đảm cơ hội phát triển cho nữ trí thức. Hệ thống giải thưởng quốc gia và các giải thưởng đặc thù như Kovalevskaja, L'Oréal-UNESCO đã góp phần tôn vinh trí thức, khơi dậy khát vọng cống hiến cho sự nghiệp phát triển đất nước.

2.3.1.3. Chỉ đạo xây dựng cơ cấu đội ngũ trí thức theo lĩnh vực

Nhằm xây dựng đội ngũ trí thức có cơ cấu đồng bộ và cân đối, Đảng và Nhà nước đã ban hành hàng loạt quy hoạch, đề án trọng điểm cho từng lĩnh vực chuyên môn then chốt như khoa học - công nghệ, lý luận chính trị, cán bộ quản lý, văn hóa - nghệ thuật, doanh nghiệp và lực lượng vũ trang. Bên cạnh đó, các chính sách ưu tiên được đẩy mạnh nhằm điều tiết cán bộ trẻ, bác sĩ tình nguyện về công tác tại các huyện nghèo, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và hỗ trợ đào tạo nhân lực theo chế độ cử tuyển. Đồng thời, sự quan tâm đối với cơ cấu giới được cụ thể hóa qua chiến lược bình đẳng giới và sự

thành lập Hội Nữ trí thức Việt Nam nhằm phát huy tối đa vai trò của lao động nữ. Hệ thống giải pháp toàn diện này đã tạo bước chuyển quan trọng trong việc cân bằng chất lượng, ngành nghề và vùng miền của trí thức giai đoạn 2008-2015.

2.3.1.4. Thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và trí thức người nước ngoài

Nhằm phát huy nguồn lực kiều bào và quốc tế, Đảng chỉ đạo thể chế hóa chính sách thu hút trí thức, chuyên gia nước ngoài thông qua các văn bản then chốt như Nghị định 87/2014/NĐ-CP, Chỉ thị 45-CT/TW và chính sách miễn thị thực, tạo cơ chế ưu đãi vượt trội về điều kiện làm việc, lưu trú và thu nhập. Song song với đó, công tác lãnh đạo giai đoạn 2008-2015 luôn gắn liền với việc thường xuyên kiểm tra, sơ kết thực tiễn từ cấp cơ sở đến Trung ương. Nổi bật là việc Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 90-KL/TW (năm 2013) sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 27-NQ/TW, qua đó đánh giá thẳng thắn ưu điểm, chỉ rõ hạn chế và kịp thời điều chỉnh các giải pháp chỉ đạo phù hợp cho chặng đường tiếp theo.

2.3.2. Kết quả và những đóng góp của đội ngũ trí thức (2008-2015)

2.3.2.1. Số lượng, chất lượng và cơ cấu đội ngũ trí thức

Giai đoạn 2008-2015 đánh dấu bước phát triển đột phá của đội ngũ trí thức Việt Nam cả về quy mô, chất lượng và cơ cấu, khẳng định vai trò là nguồn lực chiến lược trong tiến trình đổi mới và hội nhập. Lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên tăng mạnh, tỷ lệ đạt 8,5% tổng số lao động, song hành với sự gia tăng giảng viên, cán bộ nghiên cứu và đầu tư cho đổi mới sáng tạo. Chất lượng được nâng cao rõ nét qua chuẩn hóa trình độ, năng lực ngoại ngữ và sự bứt phá của các chỉ số khoa học quốc tế: số sáng chế, bài báo Scopus tăng mạnh, chỉ số GII thăng hạng nhờ cơ chế minh bạch của Quỹ NAFOSTED và các đề án đào tạo tinh hoa ở nước ngoài. Cơ cấu trí thức cũng chuyển dịch tích cực từ khu vực hành chính sang kinh tế, từ doanh nghiệp nhà nước sang ngoài nhà nước, cùng với sự lớn mạnh của trí thức quốc phòng, ngoại giao, nữ trí thức và trí thức dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, sự phân bố địa lý vẫn mất cân đối khi nguồn lực chất lượng cao tập trung ở các đô thị lớn, đặt ra yêu cầu điều chỉnh chính sách vĩ mô trong giai đoạn tiếp theo.

2.3.2.2. Đóng góp của đội ngũ trí thức vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước

Trong giai đoạn 2008-2015, đội ngũ trí thức Việt Nam đã khẳng định vai trò trên mọi lĩnh vực. Trên mặt trận chính trị, lý luận và tư tưởng, khối trí thức khoa học xã hội - nhân văn cung cấp luận cứ khoa học sắc bén cho việc hoạch định đường lối, xây dựng chiến lược phát triển, hoàn thiện thể chế và tham gia đàm phán các FTA thế hệ mới, đồng thời bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Ở tầm vi mô, lực lượng trí thức khoa học - công nghệ thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với những đột phá tự chủ: từ lai tạo giống, chuẩn hóa quy trình canh tác công nghệ cao, làm chủ kỹ thuật công nghiệp then chốt, nội địa hóa y học hiện đại, tự chủ vắc-xin đến dẫn dắt kinh tế số và xây dựng Chính phủ điện tử. Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, đội ngũ nhà giáo và văn nghệ sĩ nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo tồn và phục dựng di sản quốc gia được UNESCO vinh danh. Đặc biệt, tiến trình “trí thức hóa” bộ máy lãnh đạo cùng sự tham gia chủ động vào tư vấn, phản biện xã hội đã nâng cao hàm lượng khoa học trong quyết sách vĩ mô, thúc đẩy dân chủ hóa đời sống chính trị. Những cống hiến của đội ngũ trí thức minh chứng tính đúng đắn của đường lối Đảng, khẳng định vị thế then chốt của trí thức trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đất nước..

Tiểu kết chương 2

Giai đoạn 2008-2015 đánh dấu bước tiến mới trong quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức, với nhiều kết quả quan trọng. Trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng đã nhận thức rõ xu thế toàn cầu hóa, kinh tế tri thức và cách mạng khoa học - công nghệ, từ đó hoàn thiện chủ trương, đặc biệt qua Nghị quyết 27-NQ/TW, xác định trí thức là “lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng” và đề ra hệ thống giải pháp đồng bộ. Chủ trương được triển khai quyết liệt, trọng tâm là thể chế hóa, tạo hành lang pháp lý và chính sách ngày càng hoàn thiện, với hai mũi nhọn chính: đào tạo, bồi dưỡng và đổi mới quản lý, đãi ngộ. Nhờ đó, đội ngũ trí thức phát triển cả về số lượng, chất lượng, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu và khả năng hội nhập quốc tế, đóng góp lớn cho sự nghiệp phát triển đất nước. Những thành tựu này trở thành nền tảng vững chắc cho các giai đoạn tiếp theo.

Chương 3

ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG BỐI CẢNH MỚI (2016-2023)

3.1. BỐI CẢNH MỚI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG

3.1.1. Bối cảnh mới và những yêu cầu đặt ra

3.1.1.1. *Bối cảnh quốc tế*

Giai đoạn 2016-2023, bối cảnh quốc tế biến động phức tạp với cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, chủ nghĩa bảo hộ và sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, vừa tạo cơ hội vừa đặt ra thách thức cho Việt Nam. Cuộc CMCN 4.0 trở thành động lực định hình thế giới, thúc đẩy kinh tế tri thức và cạnh tranh toàn cầu về nhân tài, buộc Việt Nam phải xây dựng đội ngũ trí thức công nghệ cao, chuyên gia AI, dữ liệu và nhân lực thích ứng số. Đại dịch COVID-19 càng cho thấy vai trò sống còn của tri thức khoa học trong quản trị rủi ro, bảo đảm an ninh và phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, yêu cầu cấp thiết đặt ra cho Đảng và Nhà nước là hoạch định chiến lược quốc gia rõ ràng, đầu tư xứng đáng và chính sách đột phá để xây dựng, trọng dụng đội ngũ trí thức ngang tầm hội nhập quốc tế..

3.1.1.2. *Bối cảnh trong nước và những yêu cầu đặt ra*

Sau 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt thành tựu quan trọng, thoát khỏi nhóm nước kém phát triển, trở thành quốc gia thu nhập trung bình, đời sống nhân dân cải thiện, chính trị - xã hội ổn định và vị thế quốc tế nâng cao, với đóng góp lớn của đội ngũ trí thức. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng cũ dựa vào vốn, tài nguyên và lao động giá rẻ đã tới hạn, nguy cơ tụt hậu và “bẫy thu nhập trung bình” hiện hữu trong bối cảnh CMCN 4.0 và đại dịch COVID-19. Thách thức còn đến từ chính trị - tư tưởng, tham nhũng, bất bình đẳng, biến đổi khí hậu và môi trường. Thực tiễn đặt ra yêu cầu cấp thiết phải dựa vào trí tuệ, bản lĩnh và sáng tạo của trí thức để kiến tạo mô hình tăng trưởng mới, bảo vệ nền tảng tư tưởng, giải quyết vấn đề xã hội phức tạp và hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao.

3.1.2. Quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức trong bối cảnh mới

3.1.2.1. Bổ sung, phát triển quan điểm về xây dựng đội ngũ trí thức

Trong bối cảnh mới, quan điểm của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức tiếp tục được bổ sung và phát triển, vừa kiên định nguyên tắc trong Nghị quyết 27-NQ/TW, vừa làm sâu sắc nội hàm để phù hợp thực tiễn. Đảng khẳng định trí thức là nguồn lực đặc biệt, từ lực lượng lao động sáng tạo quan trọng nay trở thành chủ thể tiên phong trong nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài và dẫn dắt phát triển quốc gia. Vai trò của trí thức gắn chặt với kinh tế tri thức và CMCN 4.0, trở thành động lực then chốt của mô hình tăng trưởng mới, không chỉ sáng tạo tri thức mà còn thương mại hóa, khởi nghiệp và xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Đảng cũng nhấn mạnh sự tham gia của doanh nghiệp như trung tâm trong hệ sinh thái đổi mới, kết nối Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp, thúc đẩy liên kết và ứng dụng thực tiễn. Đồng thời, quan điểm mới gắn tự do sáng tạo với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của trí thức.

3.1.2.2. Hoàn thiện chủ trương xây dựng đội ngũ trí thức

Trong giai đoạn 2016-2023, chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức được hoàn thiện với những bước đi đột phá, trọng tâm và trọng điểm nhằm tạo chuyển biến thực chất. Trước hết, Đảng nhấn mạnh đào tạo, bồi dưỡng gắn với yêu cầu CMCN 4.0 và chuyển đổi số quốc gia, tập trung vào các ngành công nghệ lõi, phổ cập kỹ năng số, ngoại ngữ và thúc đẩy mô hình đại học số. Chú trọng phát triển chuyên gia xuất sắc trong các lĩnh vực tiên phong như CNTT, an ninh mạng, công nghiệp chế tạo thông minh, y tế, giáo dục, đồng thời nâng cao vai trò ba nhóm trí thức trụ cột với yêu cầu mới về nghiên cứu, lý luận và quản trị số. Song song với đó, Đảng chủ trương hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng trí thức, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, khuyến khích đổi mới sáng tạo, áp dụng cơ chế “đặt hàng” nghiên cứu và đấu thầu minh bạch để trọng dụng nhân tài. Đồng thời, Đảng tăng cường thu hút trí thức Việt kiều và quốc tế, chuyển từ cách tiếp cận đơn lẻ sang xây dựng mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu, kết nối chuyên gia trong và ngoài nước, đồng thời chủ động mời gọi nhân tài hàng đầu bằng chính sách đãi ngộ đặc biệt

3.2. QUÁ TRÌNH CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

3.2.1. Quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện chủ trương trong bối cảnh mới

3.2.1.1. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo trí thức

Trong giai đoạn 2016-2023, công tác đào tạo trí thức được tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng thông qua việc sửa đổi Luật Giáo dục đại học (2018) và Luật Giáo dục (2019), mở rộng quyền tự chủ cho các trường, siết chặt kiểm định chất lượng và chuyển đổi triết lý giáo dục sang phát triển phẩm chất, năng lực người học. Trên nền tảng pháp lý đó, Chính phủ triển khai nhiều chiến lược và đề án trọng điểm như Chiến lược giáo dục nghề nghiệp, Chiến lược khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, Chương trình chuyển đổi số quốc gia, cùng các đề án đào tạo nhân lực trong và ngoài nước (Đề án 2395, Đề án 89, Đề án 69...). Đồng thời, Nhà nước thúc đẩy kiểm định và xếp hạng quốc tế, khuyến khích các trường tham gia QS, THE để nâng cao uy tín. Nhờ đó, đã hình thành khung thể chế đồng bộ, tiến bộ, tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên số.

3.2.1.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng, đãi ngộ trí thức

Trong giai đoạn 2016-2023, cơ chế và chính sách quản lý, sử dụng, đãi ngộ trí thức được hoàn thiện theo hướng tạo môi trường cạnh tranh, minh bạch và khuyến khích sáng tạo. Đảng và Nhà nước triển khai nhiều đổi mới như cơ chế khoán chi, đặt hàng nghiên cứu, bảo hộ sở hữu trí tuệ, thúc đẩy hình thành doanh nghiệp KHCN; cải cách chính sách tiền lương gắn với vị trí việc làm và hiệu quả; mở rộng quyền tự chủ tài chính cho đại học; cùng các chính sách ưu đãi thu hút trí thức trẻ, trí thức kiều bào và chuyên gia quốc tế. Song song với đó, Nhà nước khuyến khích khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ trực tiếp về thu nhập, phụ cấp và môi trường làm việc, đồng thời tôn vinh trí thức qua các giải thưởng quốc gia và quốc tế. Những chính sách này đã góp phần giải phóng sức sáng tạo, nâng cao động lực cống hiến và khẳng định trí thức là nguồn lực đặc biệt trong sự nghiệp phát triển đất nước.

3.2.1.3. Chỉ đạo xây dựng đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học trong các lĩnh vực tiên phong

Thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW, Đảng đã chỉ đạo cụ thể hóa các nhóm công nghệ ưu tiên thành các đề án chuyên biệt nhằm hình thành đội ngũ chuyên gia mũi nhọn về an toàn thông tin, an ninh mạng và công nghệ số quốc gia. Đồng thời, chủ trương phát triển trí thức được triển khai đồng bộ trên mọi lĩnh vực: đào tạo thể hệ “bác sĩ số” trong ngành y tế; kết hợp bồi dưỡng diện rộng với đào tạo chuyên sâu về “tư duy số” cho cán bộ lãnh đạo, quản lý; và hoàn thiện khung pháp lý ưu đãi vốn tín dụng (Nghị định 13/2019/NĐ-CP) để thúc đẩy trí thức doanh nghiệp thương mại hóa sáng chế. Bên cạnh việc nâng cao năng lực làm chủ kỹ thuật quân sự hiện đại trong lực lượng vũ trang, Đảng tiếp tục duy trì tính đặc thù cho khối khoa học xã hội và nhân văn thông qua các chương trình lý luận trọng điểm và cơ chế tài trợ nghiên cứu độc lập từ Quỹ NAFOSTED.

3.2.1.4. Thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và trí thức người nước ngoài

Nhằm huy động nguồn lực kiều bào và quốc tế, Đảng và Nhà nước đã hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ với các cơ chế ưu đãi vượt trội về xuất nhập cảnh, cư trú và đãi ngộ theo thỏa thuận. Đột phá quan trọng trong giai đoạn này là bước chuyển tư duy từ “thu hút đơn lẻ” sang “kết nối mạng lưới”, tiêu biểu qua việc thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) để điều phối mạng lưới chuyên gia công nghệ người Việt tại nhiều quốc gia, kết nối quỹ đầu tư và ươm tạo hàng nghìn startup. Đi đôi với việc đầu tư hạ tầng đồng bộ tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc nhằm định hình hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tập trung, các kênh kết nối như Diễn đàn Trí thức trẻ Việt Nam toàn cầu đã góp phần trẻ hóa mạng lưới và khơi thông nguồn lực trí tuệ phục vụ phát triển đất nước.

3.2.2. Sự phát triển toàn diện và đóng góp của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước (2016-2023)

3.2.2.1. Sự phát triển về số lượng, chất lượng và cơ cấu của đội ngũ trí thức

Giai đoạn 2016-2023, đội ngũ trí thức Việt Nam có bước phát triển mang tính bước ngoặt cả về quy mô, chất lượng và cơ cấu để đáp ứng yêu cầu của kinh tế tri thức và CMCN 4.0. Lực lượng lao động trình độ đại học trở lên vượt 6 triệu người, tỷ lệ đạt 11,1%, cùng sự bổ sung từ các đề án

chiến lược như 911 và 89. Điểm nhấn là sự trỗi dậy của khu vực tư nhân với các viện nghiên cứu lớn, thúc đẩy đầu tư R&D, xu hướng trẻ hóa đội ngũ và mở rộng sang nhiều lĩnh vực. Chất lượng được nâng cao rõ rệt qua số công bố quốc tế tăng gấp hơn 4 lần, Việt Nam vào top 50 GII và nhiều trường đại học lần đầu góp mặt trong bảng xếp hạng QS, THE. Đội ngũ trí thức công nghệ khẳng định vị thế tự chủ khi làm chủ công nghệ 5G, AI, khí tài quốc phòng, y khoa tiên tiến và số hóa di sản. Dù còn thiếu chiến lược dài hạn và các nhà khoa học đầu ngành dẫn dắt nhóm nghiên cứu quốc tế, sự trưởng thành vượt bậc này đã trở thành tài sản chiến lược, hiện thực hóa chủ trương của Đảng và nâng tầm vị thế quốc gia trên bản đồ học thuật toàn cầu..

3.2.2.2. Đóng góp của đội ngũ trí thức trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước

Giai đoạn 2016-2023, đội ngũ trí thức Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò hạt nhân chiến lược và nguồn lực nội sinh đặc biệt trong xây dựng, bảo vệ đất nước. Ở tầm vĩ mô, khối trí thức lý luận - kinh tế - luật pháp cung cấp luận cứ khoa học sắc bén cho hoạch định đường lối và bảo vệ nền tảng tư tưởng. Trên mặt trận sản xuất, trí thức công nghệ tiên phong kiến tạo hạ tầng số với chiến lược “Make in Vietnam”, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp và nâng cao giá trị trong các ngành truyền thống bằng AI, IoT, công nghệ sinh học. Trong đại dịch COVID-19, trí thức y tế, công nghệ và KHXH chứng minh bản lĩnh khi tự chủ phân lập virus, chế tạo sinh phẩm, thiết lập “lá chắn số” và kiến tạo kịch bản an sinh. Song hành, giáo dục đại học hội nhập quốc tế qua QS, THE; trí thức văn hóa số hóa di sản; trí thức lực lượng vũ trang hiện đại hóa nghệ thuật quân sự, chế tạo khí tài công nghệ cao và ứng phó thách thức an ninh phi truyền thống. Những đóng góp này đã nâng cao vị thế và tiềm lực quốc gia trên trường quốc tế.

Tiểu kết chương 3

Giai đoạn 2016-2023, Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức với tư duy chiến lược, nhấn mạnh tạo đột phá thay vì chỉ xây nền tảng như giai đoạn trước. Trí thức được xác định là động lực then chốt của mô hình tăng trưởng mới dựa trên KHCN và đổi mới sáng tạo, gắn liền với các nhiệm vụ chiến lược như CMCN 4.0, xây dựng kinh tế số, xã hội số và khát vọng phát triển đất nước hùng cường. Đảng tập trung tháo gỡ điểm nghẽn thể chế, thể chế hóa thành luật, chương trình, đề án để tạo môi trường thuận lợi cho sáng tạo và cống hiến. Nhờ đó, đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, đóng góp

toàn diện trên các mặt trận kinh tế, văn hóa, tư tưởng, an ninh - quốc phòng, khẳng định tính đúng đắn của đường lối và cho thấy đầu tư cho trí thức chính là đầu tư cho phát triển bền vững. Đây cũng là cơ sở để tổng kết 15 năm (2008-2023), rút ra thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Giai đoạn 2008-2023, công tác xây dựng đội ngũ trí thức đạt nhiều ưu điểm nổi bật. *Thứ nhất*, nhận thức của Đảng ngày càng toàn diện, coi trí thức là nguyên khí quốc gia, nguồn lực đặc biệt và chủ thể trung tâm của chính sách, đồng thời bảo đảm quyền tự do tư tưởng, học thuật, trọng dụng nhân tài trong nước và kiều bào. *Thứ hai*, quan điểm, đường lối nhanh chóng được thể chế hóa thành hệ thống luật pháp tiến bộ, cơ chế tự chủ, khoán chi, đầu tư trọng điểm và xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tạo môi trường làm việc dân chủ, minh bạch, gắn kết trí thức trong và ngoài nước. *Thứ ba*, đội ngũ trí thức phát triển toàn diện về quy mô, chất lượng và cơ cấu, trẻ hóa, dịch chuyển mạnh sang khu vực sản xuất - kinh doanh, đồng thời khẳng định vai trò trụ cột trong tham mưu chính sách, thúc đẩy chuyển đổi số, làm chủ công nghệ lõi, phát triển giáo dục - y tế, bảo tồn văn hóa và hiện đại hóa quốc phòng - an ninh. Những thành tựu này chứng minh trí thức là lực lượng sáng tạo, tiên phong, góp phần nâng cao vị thế quốc gia trong kỷ nguyên hội nhập và phát triển bền vững..

4.1.1.2. Nguyên nhân

Về khách quan, CMCN 4.0 và hội nhập quốc tế sâu rộng đặt trí thức vào vị trí trung tâm của sản xuất và quản trị, buộc họ liên tục đổi mới, tiếp cận tri thức toàn cầu, tham gia chuỗi giá trị quốc tế và cọ xát với các tập đoàn đa quốc gia, qua đó hình thành thể hệ trí thức mới mang tư duy toàn cầu nhưng vẫn giữ bản sắc dân tộc, cùng sự đóng góp quan trọng của trí thức Việt kiều.

Về chủ quan, sự kiên định và sáng tạo của Đảng trong vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, ban hành các nghị quyết chiến lược như NQ 27-NQ/TW và NQ 45-NQ/TW, thể chế hóa thành luật, cơ chế tự chủ, đầu tư trọng điểm và chính sách thu hút nhân tài. Công tác cán bộ đổi mới theo năng lực, hình thành mạng lưới trí tuệ xuyên quốc gia, tạo môi trường dân chủ, tự do sáng tạo. Nội lực tự thân của trí thức, nuôi dưỡng từ truyền thống hiếu học và lòng yêu nước, kết hợp với sự bảo trợ của Đảng và Nhà nước, đã tạo nên sức mạnh nội sinh, giúp trí thức yên tâm công hiến, khẳng định vai trò hạt nhân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và khát vọng phát triển đất nước.

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Giai đoạn 2008-2023, công tác xây dựng đội ngũ trí thức vẫn tồn tại nhiều hạn chế. *Thứ nhất*, việc thể chế hóa chủ trương của Đảng chưa đồng bộ, thiếu chính sách đột phá, quyền tự chủ còn hình thức, đãi ngộ và tiền lương cào bằng, chưa có chiến lược dài hạn, khiến hiệu quả thu hút và sử dụng nhân tài còn hạn chế. *Thứ hai*, cơ cấu và chất lượng trí thức chưa hợp lý, vừa thừa vừa thiếu: bằng cấp tăng nhanh nhưng thiếu chuyên gia đầu ngành, phân bổ nhân lực mất cân đối, khối KHXH&NV còn yếu trong phản biện chính sách và đấu tranh tư tưởng. *Thứ ba*, hiệu quả tham mưu, phản biện và ứng dụng thực tiễn còn thấp, thương mại hóa nghiên cứu hạn chế, một bộ phận trí thức thụ động, thiếu bản lĩnh chính trị, thậm chí suy thoái đạo đức nghề nghiệp.

4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Về khách quan, bối cảnh quốc tế biến động, CMCN 4.0 và toàn cầu hóa vừa mở ra cơ hội tiếp cận tri thức, vừa tạo sức ép cạnh tranh, trong khi kinh tế trong nước chưa bền vững và đại dịch COVID-19 ảnh hưởng mạnh đến hoạt động trí thức.

Về chủ quan, hạn chế lớn nằm ở việc nhận thức của một số cấp ủy, lãnh đạo chưa thấm sâu, thiếu chiến lược quốc gia dài hạn; cơ chế quản lý khoa học còn quan liêu, chậm đổi mới, chính sách đãi ngộ cào bằng gây chảy máu chất xám; chất lượng đào tạo đại học chưa chú trọng tư duy phản biện; và một bộ phận trí thức còn thụ động, thiếu bản lĩnh chính trị, thậm chí suy thoái đạo đức nghề nghiệp. Đây là những nguyên nhân cốt lõi khiến hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn..

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.2.1. Quán triệt sâu sắc và thực hiện nhất quán quan điểm xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm của toàn xã hội, là nhiệm vụ chiến lược, thường xuyên của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng

4.2.2. Luôn xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn để đề ra chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ trí thức phù hợp

4.2.3. Xây dựng chu trình đồng bộ từ đào tạo, bồi dưỡng đến sử dụng, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài; phát hiện và trọng dụng nhân tài là khâu đột phá chiến lược

4.2.4. Đặc biệt coi trọng và kiến tạo môi trường dân chủ, cởi mở, tự do tư tưởng, coi đó là yếu tố quyết định năng lực sáng tạo và sức cống hiến của trí thức

4.2.5. Chủ động hội nhập, tăng cường hợp tác quốc tế để nâng tầm trí thức Việt Nam theo chuẩn mực thế giới

Tiểu kết chương 4

Chương 4 tổng kết 15 năm (2008-2023) Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức, khẳng định thành tựu lớn nhất là ban hành đường lối, chủ trương đúng đắn, khoa học, phù hợp thực tiễn, thể hiện tầm nhìn chiến lược và sự trân trọng trí thức. Từ đó, Đảng lãnh đạo thể chế hóa, đầu tư nguồn lực, giúp trí thức lớn mạnh, đóng góp toàn diện cho đất nước. Đồng thời, chương phân tích hạn chế, bất cập và rút ra 5 bài học kinh nghiệm: (1) vai trò, trách nhiệm của toàn xã hội và hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; (2) xuất phát từ thực tiễn để đánh giá đúng vai trò trí thức; (3) coi trọng giáo dục - đào tạo, đồng bộ từ đào tạo đến sử dụng, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài; (4) kiến tạo môi trường tự do, dân chủ, sáng tạo; (5) chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế trong xây dựng đội ngũ trí thức.

KẾT LUẬN

Thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đề ra, luận án phân tích hệ thống các chủ trương, đường lối của Đảng, quá trình thể chế hóa của Nhà nước cùng sự tham gia của cả hệ thống chính trị, đồng thời đánh giá kết quả và đóng góp thực tiễn của đội ngũ trí thức. Từ đó, phác họa một bức tranh tổng thể, sinh động về công tác lãnh đạo trí thức giai đoạn 2008-2023, khẳng định vai trò quyết định của sự lãnh đạo đúng đắn, nhất quán và quyết liệt từ Đảng trong việc xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ quốc gia. Tầm nhìn chiến lược được thể hiện qua các nghị quyết cốt lõi, xác lập trí thức là “nguyên khí quốc gia”, “lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng”, đồng thời kiến tạo hệ thống thể chế mang tầm vóc lịch sử, chuyển quản lý từ hành chính bao cấp sang quản trị hiện đại, giải phóng tiềm năng sáng tạo của giới tinh hoa.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trí thức Việt Nam phát triển toàn diện về quy mô, chất lượng và năng lực hội nhập, trở thành động lực then chốt của mô hình tăng trưởng mới và trụ cột của nền quản trị quốc gia. Đội ngũ trí thức gánh vác sứ mệnh tiên phong làm chủ công nghệ lõi của CMCN 4.0, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, kiến tạo sức mạnh mềm văn hóa, đồng thời bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng. Luận án cũng đúc rút những bài học kinh nghiệm góp phần cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chính sách. Qua đó, khẳng định chân lý, đầu tư cho trí thức là đầu tư chiến lược cho tương lai, cho năng lực tự cường dân tộc, là con đường vững chắc để xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa phồn vinh, hạnh phúc.

.

.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đỗ Văn Phương (2023), “Xây dựng liên minh công - nông - trí trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, đăng ngày 8/9/2023.
2. Đỗ Văn Phương (2025), “Quá trình hoàn thiện quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, đăng ngày 10/12/2025.
3. Đỗ Văn Phương (2025), “Điểm mới về xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức trong nền kinh tế số qua dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 27/12/2025.
4. Đỗ Văn Phương (2026), “Tư duy chiến lược của Đảng về xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong dự thảo các văn kiện Đại hội XIV”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, ngày 20/1/2026.